

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HÀ NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 07/2021/DS-PT

Ngày 27-4-2021

V/v “*Tranh chấp về thừa kế tài sản*”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ NAM**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Đinh Tiến Hùng

*Các Thẩm phán:* Ông Nguyễn Quốc Trường và ông Trần Văn San

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đào Thị Lan Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam:** Bà Vũ Thị Thanh Vân  
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 4 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2021/TLPT-DS ngày 25 tháng 02 năm 2021 về việc “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”

Do bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 19 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã Duy Tiên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2021/QĐ-PT ngày 08 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông Phạm Nguyễn D, sinh năm 1974; địa chỉ: Tổ dân phố T, phường C, thị xã D, tỉnh Hà Nam (có mặt).

**2. Bị đơn:** Ông Phạm Văn K, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ dân phố T, phường C, thị xã D, tỉnh Hà Nam (có mặt).

**3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:** 3.1. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1960; địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường C, thị xã D, tỉnh Hà Nam (có mặt).

3.2. Chị Trương Thị Mỹ T, sinh năm 1981; địa chỉ: Số nhà 40, thôn X, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

3.3. Anh Phạm Văn H, sinh năm 1978; chị Phạm Thị L1, sinh năm 1979; Cùng địa chỉ: Tổ dân phố T, phường C, thị xã D, tỉnh Hà Nam (vắng mặt).

**4. Người kháng cáo:** Ông Phạm Văn K, sinh năm 1968; địa chỉ: Tổ dân phố T, phường C, thị xã D, tỉnh Hà Nam - là bị đơn và Bà Phạm Thị L, sinh năm

1960; địa chỉ: Tổ dân phố Đ, phường C, thị xã D, tỉnh Hà Nam - là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ, nội dung vụ án được xác định như sau:

Cụ Phạm Nguyễn X (tên gọi khác là T1, chết năm 2000 (âm lịch)) và cụ Vũ Thị B (chết năm 2008 (âm lịch)) sinh được năm người con là bà Phạm Thị Đ sinh năm 1957 (đã chết năm 1987, có 01 con là Trương Thị Mỹ T, sinh năm 1981); Bà Phạm Thị L, sinh năm 1960; bà Phạm Thị T2, sinh năm 1966 (đã chết năm 2017, không có chồng con); Ông Phạm Văn K, sinh năm 1968; ông Phạm Nguyễn D, sinh năm 1974; các cụ không có con nuôi, con riêng.

Khi còn sống, các cụ sống cùng bà Phạm Thị T2 có tài sản là diện tích 284m<sup>2</sup> đất ở tại thửa 22, phụ lục 07, thôn T, xã C, huyện D, tỉnh Hà Nam; đất nông nghiệp khoảng 3,3 sào ruộng cấy và 0,35 sào xường mạ ở thôn T, xã C, huyện D. Hiện nay, trên đất ở có một nhà cấp 4, hai gian bếp và một số cây cối. Ngoài ra, không có tài sản gì khác. Sau khi các cụ chết thì di sản do bà T2 quản lý. Từ năm 2017, sau khi bà T2 chết, di sản do ông K quản lý cho đến nay.

**Nguyên đơn là ông Phạm Nguyễn D có quan điểm:** Yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản của các cụ Phạm Nguyễn T1 và cụ Vũ Thị B, di sản gồm: Đất ở là 284m<sup>2</sup>, trên đất có ba gian nhà, hai gian bếp và tiêu chuẩn đất nông nghiệp là 3,3 sào ruộng cấy, 0,35 sào xường mạ. Ông xin được nhận bằng hiện vật. Khi cụ B chết thì các con của cụ tập trung lo; chi phí cải cát cho cụ X do cụ B lo, còn chưa làm cải cát cho cụ B. Ông không thừa nhận những chi phí do ông K đã trình bày.

**Bị đơn là Ông Phạm Văn K có quan điểm:** Năm 2000, bố ông qua đời, mẹ ông lo ma chay, năm 2004 ông là người lo bốc mộ và xây mộ cho bố ông với tổng số tiền là 25.000.000 đồng, bà L và ông D không đóng góp gì.

Ngày 10/4/2005, mẹ ông có để lại văn bản phân chia, di chúc toàn bộ tài sản là đất và nhà cho bà Phạm Thị T2 (do bà T2 không có chồng con, ốm đau bệnh tật). Theo đó, cụ B đã nhượng quyền sử dụng toàn bộ đất thổ cư và toàn bộ cây cối nhà, bếp cho bà T2. Cuộc họp gia đình có chữ ký của bà Vũ Thị B; người ghi biên bản là ông Nghiêm Văn D2 (chồng bà L), bà Phạm Thị T3 (em ông T1) (đã chết); ông Vũ Xuân K2 (chồng bà T3) (đã chết); ông Phạm Nguyễn B2 (trưởng tộc); ông Phạm Nguyễn Đ2 (trưởng chi), cùng địa chỉ: Tổ dân phố T, phường C, thị xã D, tỉnh Hà Nam; ông Phạm Nguyễn Đ3 (đã chết). Biên bản còn có xác nhận của ông Phạm Trần V (trưởng thôn T) và đại diện Chi bộ Đảng là ông Nguyễn Văn C. Tuy nhiên, tại cuộc họp chỉ có mặt cụ B, bà T2, ông (K), ông D2. Những người còn lại không có mặt tại cuộc họp gia đình nhưng sau đó cụ B đã đi xin chữ ký vì trước đó dòng họ đã họp bàn và thống nhất với nội dung như trên. Ông có nghe bà T2 nói là bà T2 đã cầm Biên bản họp đình ra

UBND xã C xin xác nhận của UBND xã nhưng ông cũng không rõ lý do vì sao biên bản chưa được UBND xã xác nhận.

Mẹ ông do tuổi cao, không lo được cho bản thân nên phải có người chăm sóc, trông nom. Anh chị em trong gia đình họp bàn chăm mẹ, bà L góp 50.000đ, bà T2 góp 200.000đ, ông góp 500.000đ, ông D góp 300.000đ nhưng không ai đồng ý với lý do nhà và đất di chúc cho bà T2 nên bà phải có trách nhiệm nuôi và chôn cất mẹ sau này. Do bà T2 không có điều kiện kinh tế nên ông phải đưa cho bà T2 mỗi tháng 1.050.000đ để bà nuôi mẹ bắt đầu từ ngày 23/10/2005 đến ngày 24/12/2006.

Năm 2006, ông còn đưa cho bà T2 số tiền 7.000.000đ để mua vật liệu làm nhà và 6.000.000đ để trả tiền công xây dựng nhà cho mẹ và chị.

Đến ngày 27/5/2008 mẹ ông qua đời, ông đứng ra lo liệu, chôn cất và các thủ tục liên quan, ông bỏ ra là 20.000.000đ, bà L, ông D không ai chịu đóng góp gì.

Năm 2016, bà T2 xây tường bao bên cạnh nhà bà T5 ông tiếp tục đưa cho bà số tiền 2.000.000đ, bà T2 ốm ông lo chôn cất, chịu hết mai táng phí, ông D, bà L không đóng góp gì.

Năm 2017, ông cho Anh Phạm Văn H, chị Phạm Thị L1 thuê 05 sào đất nông nghiệp nhưng không lấy tiền thuê. Từ năm 2019 thì anh H, chị L1 trả tiền thuê là 500.000đ/sào/1 năm. Thuế đất hàng năm sau khi bố mẹ mất thì bà T2 nộp, còn từ năm 2017 sau khi bà T2 mất thì ông nộp, tuy nhiên do ông quản lý đất nông nghiệp và cho anh H thuê nên ông không đề nghị giải quyết việc nộp thuế hàng năm và tiền cho thuê đất hàng năm.

Nay đề nghị hoàn trả lại cho ông toàn bộ số tiền đã chi, còn bao nhiêu thì chia đều hết cho các con. Ông xin nhận bằng hiện vật.

**Bà Phạm Thị L trình bày:** Sau khi hai cụ chết, anh chị em trong gia đình cùng đứng ra lo chi phí. Bà không thừa nhận quan điểm của ông K. Nay bà đề nghị Toà án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Chị Trương Thị Mỹ T đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật, chị xin được nhận bằng tiền.

Anh H, chị L1 trình bày: Ông bà có thuê ruộng của Ông Phạm Văn K thỏa thuận theo năm, nay đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật, anh chị không có ý kiến gì.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 19/01/2021 của Toà án nhân dân thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam đã Quyết định:

*Căn cứ:*

- Điều 26; 35; 39; 147; 157; 165; 227; 228 Bộ luật tố tụng dân sự

- Điều 467 Bộ luật dân sự 2005
- Điều 459; 613; 651; 652 Bộ luật dân sự 2015
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016

**1. Chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Nguyễn D khởi kiện Ông Phạm Văn K chia di sản thừa kế của cụ Phạm Nguyễn T1 (tên gọi khác X) và cụ Vũ Thị B theo pháp luật.**

1.1. Xác định di sản thừa kế của hai cụ Phạm Nguyễn T1 và cụ Vũ Thị B là: 284m<sup>2</sup> đất ở; 3,3 sào đất nông nghiệp; 0,35 sào đất mạ và tài sản trên đất ở có tổng trị giá: 642.502.000đ. Chia di sản thừa kế của hai cụ thành 5 kỷ phần, theo đó chị Trương Thị Mỹ T được nhận phần di sản trị giá tương đương 128.500.000đ; Bà Phạm Thị L, Ông Phạm Văn K, ông Phạm Nguyễn D mỗi người được nhận một kỷ phần và 1/3 kỷ phần của bà T2 tương đương trị giá 171.333.000đ.

1.2. Giao cho ông Phạm Nguyễn D được sử dụng những tài sản sau có tổng trị giá: 258.313.000đ, gồm:

1.2.1. Đất ở: 122m<sup>2</sup> trị giá: 122.000.000đ tại thửa 22, phụ lục 07 tổ dân phố T, phường C, thị xã D, tỉnh Hà Nam (Có sơ đồ kèm theo), có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đất ông T5: 7,3m.
- Phía Tây giáp ngõ đi chung: (5,22 + 2,89)m
- Phía Nam giáp hộ ông Đ4: (1,80 + 9,1 + 4,32)m
- Phía Bắc giáp hộ ông K: 17,25m

\* Tài sản trên đất gồm: sân bê tông mặt trị giá: 6.216.000đ; tường gạch xi trị giá: 1.628.000đ; 01 cây mít trị giá: 240.000đ; 02 cây bưởi trị giá: 72.000đ; 01 cây chanh trị giá: 42.000đ.

1.2.2. Đất lúa: 594m<sup>2</sup> trị giá: 115.830.000đ tại thửa 10, phụ lục 07 tổ dân phố T, phường C, thị xã D, tỉnh Hà Nam (Có sơ đồ kèm theo), có tứ cận như sau:

- Phía Nam giáp đất ông H2: 86,59m.
- Phía Tây giáp đường: 6,61m
- Phía Đông giáp đường 7,12m
- Phía Bắc giáp hộ K: 86,54m

1.2.3. Đất mạ: 63m<sup>2</sup> trị giá 12.285.000đ tại thửa 132 tờ bản đồ 08 tổ dân phố T, phường C, thị xã D, tỉnh Hà Nam (Có sơ đồ kèm theo), có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đường: 1,42m
- Phía Tây giáp đất hộ T5, I: 1,39m
- Phía Nam giáp hộ C2: 45,96m
- Phía Bắc giáp K: 45,96m

1.3. Giao cho Ông Phạm Văn K được sử dụng những tài sản sau có tổng trị giá: 366.401.000đ, gồm:

1.3.1. Đất ở: 146m<sup>2</sup> trị giá: 146.000.000đ tại thửa 22, phụ lục 07 tổ dân phố T, phường C, thị xã D, tỉnh Hà Nam (Có sơ đồ kèm theo), có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đất hộ T5: (0,71 + 5,53 + 1,6)m
- Phía Tây giáp đất hộ M: (0,15 + 3,32 + 1,25)m
- Phía Nam giáp hộ ông D: 17,25m
- Phía Bắc giáp B2, T6: (5,23 + 3,61 + 12,19)m

\* Tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp 4 trị giá: 68.041.000đ; 01 bếp trị giá: 20.506.000đ; 01 bể nước trị giá: 3.270.000đ; 01 cây hồng xiêm trị giá: 96.000đ; 01 cây đu đủ trị giá: 25.000đ; 07 bụi chuối trị giá: 348.000đ.

1.3.2. Đất lúa: 594m<sup>2</sup> trị giá: 115.830.000đ tại thửa 10, phụ lục 07 tổ dân phố T, phường C, thị xã D, tỉnh Hà Nam (Có sơ đồ kèm theo), có tứ cận như sau:

- Phía Nam giáp đất hộ D: 86,54m
- Phía Tây giáp đường: 6,61m
- Phía Đông giáp đường: 7,12m
- Phía Bắc giáp T7: 86,51m

1.3.3. Đất mạ: 63m<sup>2</sup> trị giá 12.285.000đ tại thửa 132 tờ bản đồ 08 tổ dân phố T, phường C, thị xã D, tỉnh Hà Nam (Có sơ đồ kèm theo), có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đường: 1,41m
- Phía Tây giáp đất hộ T5: 1,39m.
- Phía Nam giáp hộ ông D: 45,96m
- Phía Bắc giáp T7: 46,19m

1.4. Tạo lập lối đi chung cho ông Phạm Nguyễn D và Phạm Văn K diện tích: 16m<sup>2</sup> trị giá: 16.000.000đ tại thửa 22, phụ lục 07 tổ dân phố T, phường C, thị xã D, tỉnh Hà Nam (Có sơ đồ kèm theo), có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đất hộ D: (5,22 + 2,89)m

- Phía Tây giáp đất hộ M, đường:  $(5,22 + 2,88 + 0,27)m$
- Phía Nam giáp hộ ông Đ4: 1,73m
- Phía Bắc giáp K: 2,17m

\* Tài sản trên lối đi chung gồm: cổng sắt trị giá: 756.000đ; trụ cổng trị giá: 1.032.000đ.

2.1 Buộc Ông Phạm Văn K thanh toán cho chị Trương Thị Mỹ T: 128.500.000đ (Một trăm hai mươi tám triệu năm trăm ngàn đồng).

2.2. Buộc Ông Phạm Văn K thanh toán cho Bà Phạm Thị L: 75.459.000đ (Bảy mươi lăm triệu bốn trăm năm mươi chín ngàn đồng).

2.3. Buộc ông Phạm Nguyễn D thanh toán cho Bà Phạm Thị L: 95.874.000đ (Chín mươi lăm triệu tám trăm bảy mươi tư ngàn đồng).

### **3. Bác các yêu cầu khác của các đương sự.**

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí tố tụng và tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 02 tháng 2 năm 2021, Tòa án nhân dân thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam nhận được đơn kháng cáo của bị đơn là Ông Phạm Văn K và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Bà Phạm Thị L đối với bản án dân sự sơ thẩm với nội dung:

Ông Phạm Văn K cho rằng: Thứ nhất, Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Nguyên đơn chỉ yêu cầu khởi kiện chia di sản thừa kế của cụ T1 và cụ B, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết chia cả phần di sản của bà Phạm Thị T2 trong khi các bên đương sự không có yêu cầu. Hơn nữa, khi chia di sản của bà T2, Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết chi phí viện phí khi bà T2 bị tai nạn giao thông phải nằm viện và chi phí mai táng do ông K lo liệu. Thứ hai, căn cứ vào biên bản họp gia đình ngày 10/4/2005, cụ B đã quyết định cho bà T2 toàn bộ diện tích đất thổ cư và tài sản trên đất. Ông đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận giá trị của biên bản họp gia đình ngày 10/4/2005 về việc phân chia và chuyển nhượng quyền sử dụng đất thổ cư.

Bà Phạm Thị L đề nghị từ chối ký phần thừa kế là đất ở, ký phần thừa kế của bà là đất ở cho Ông Phạm Văn K và ông Phạm Nguyễn D; bà đề nghị nhận ký phần thừa kế là quyền sử dụng đất nông nghiệp để sử dụng.

### **Tại giai đoạn phúc thẩm:**

Ông Phạm Nguyễn D có quan điểm: Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chia di sản thừa kế của các cụ để lại và di sản thừa kế của bà T2 (đối với kỷ phần thừa kế các cụ để lại cho bà T2).

Ông Phạm Văn K có quan điểm: Đối với các chi phí chăm sóc các cụ khi còn sống; chi phí ma chay, thờ cúng cho các cụ khi mất và các chi phí khác, ông xác định đây là nghĩa vụ của con cái đối với cha mẹ nên nay ông không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết về các chi phí này. Trong trường hợp Tòa án không chấp nhận biên bản họp gia đình năm 2005, xác định diện tích đất thổ cư là di sản thừa kế của các cụ để lại và chia cho các đồng thừa kế thì kỷ phần thừa kế của bà T2 được hưởng sẽ giao cho ông quản lý, sử dụng vì ông có công chăm sóc, ma chay hậu sự cho bà T2. Đối với ngôi nhà cấp bốn do bà T2 có công xây dựng thì đây là tài sản của bà T2 (không phải là di sản thừa kế của các cụ để lại) nên ông đề nghị Tòa án cũng giao ngôi nhà này cho ông quản lý, sử dụng. Đối với di sản thừa kế là đất nông nghiệp: Đề nghị chia di sản thừa kế của bố mẹ ông để lại, kỷ phần thừa kế của bà T2 sẽ giao cho ông quản lý, sử dụng.

Bà Phạm Thị L có quan điểm: Bà từ chối nhận kỷ phần thừa kế là đất ở mà để lại cho Ông Phạm Văn K và ông Phạm Nguyễn D; xin nhận kỷ phần thừa kế là đất nông nghiệp để sử dụng. Phần di sản thừa kế của bà T2 đề nghị giao cho ông K quản lý, sử dụng.

Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và quan điểm như đã trình bày.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam có quan điểm:*** Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận phần kháng cáo của ông K về việc Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết chia di sản thừa kế của bà T2 là vượt quá yêu cầu khởi kiện; không chấp nhận các yêu cầu kháng cáo khác của ông K. Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà L, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm căn cứ vào giá trị kỷ phần được hưởng và nhu cầu thực tế, giao cho bà L bằng hiện vật là đất nông nghiệp; ông K và ông D không phải thanh toán tiền chênh lệch cho bà L. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 19/01/2021 của Tòa án nhân dân thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, nghe Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của Ông Phạm Văn K và Bà Phạm Thị L trong thời hạn luật định và đầy đủ nội dung được quy định tại Điều 272 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự nên được xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị T, anh H, chị L1. Theo quy định tại Điều 227; khoản 2, Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử theo quy định của pháp luật.

[3] Xét kháng cáo của Ông Phạm Văn K Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Ông K cho rằng bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã Duy Tiên đã giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với việc chia di sản thừa kế của chị Phạm Thị T2.

Tại Đơn khởi kiện; biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; biên bản hòa giải và các tài liệu trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn là ông Phạm Nguyễn D đề nghị chia di sản thừa kế theo pháp luật của bố mẹ để lại là 284m<sup>2</sup> đất ở tại thửa 22, tờ bản đồ PL số 7 (trên đất có ba gian nhà, hai gian bếp) và tiêu chuẩn đất nông nghiệp là 3,3 sào đất ruộng cấy, 0,35 sào xường mạ tại thôn T, xã C, huyện D (nay là Tổ dân phố T, phường C, thị xã D), tỉnh Hà Nam. Trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn sơ thẩm, nguyên đơn không bổ sung yêu cầu khởi kiện, bị đơn không có yêu cầu phản tố và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập đối với việc chia di sản thừa kế của bà Phạm Thị T2 (đã chết). Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm chia di sản thừa kế của bà T2 (đối với kỹ phần thừa kế của các cụ để lại cho bà T2) cho các đồng thừa kế là vượt quá yêu cầu khởi kiện. Đến giai đoạn phúc thẩm, nguyên đơn mới bổ sung yêu cầu chia di sản thừa kế của bà T2, Hội đồng xét xử nhận thấy việc yêu cầu chia di sản thừa kế của bà T2 tại cấp phúc thẩm là vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên không chấp nhận yêu cầu của ông D.

Vì vậy, yêu cầu kháng cáo này của ông K có căn cứ chấp nhận.

[3.2] Ông K đề nghị công nhận giá trị của biên bản họp gia đình ngày 10/4/2005 về việc phân chia và nhượng quyền sử dụng đất thổ cư.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại Biên bản họp gia đình ngày 10/4/2005 về việc phân chia và chuyển nhượng quyền sử dụng đất thổ cư cho bà Phạm Thị T2, có xác nhận của cụ Vũ Thị B, tuy nhiên không xác định rõ diện tích đất, vượt quá quyền định đoạt của cụ B và là một dạng tặng cho bất động sản; các bên chưa đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền, đến nay Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn mang tên cụ B vì thế văn bản này không có giá trị pháp lý. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận biên bản họp gia đình ngày 10/4/2005 và chia di sản thừa kế của cụ B và cụ X để lại theo quy định của pháp luật là có căn cứ.

Về công sức của ông K trình bày có bỏ tiền ra bóc mộ và xây mộ cho cụ T1, đóng góp tiền nuôi mẹ, đóng góp công sức làm nhà, bỏ tiền làm ma chay cho cụ B tuy nhiên, tại giai đoạn sơ thẩm ông không xuất trình được tài liệu, chứng cứ chứng minh; các đương sự khác là bà L, ông D không thừa nhận. Tại giai đoạn phúc thẩm, ông K không đề nghị phân công sức này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với ngôi nhà cấp 4 trên đất ở: Ông K cho rằng đây là tài sản riêng của bà T2 do bà T2 xây dựng nên không phải là di sản thừa kế của các cụ để lại. Nhận thấy: Nay bà T2 đã chết, ông K không xuất được tài liệu chứng cứ chứng minh rằng bà T2 đã xây dựng nhà cấp 4 trên đất bằng tiền của bà T2 và của ông đóng góp một phần; mặt khác, ông D không thừa nhận điều này. Tại Biên bản hòa giải ngày 17 tháng 12 năm 2020, sau khi Tòa án phân tích, giải thích pháp luật và hòa giải, các đương sự thống nhất nội dung sau:

“.....

*Di sản của cụ X, cụ B để lại là diện tích 284m<sup>2</sup> tại thửa 22, phụ lục 07, thôn T, xã C, huyện D, tỉnh Hà Nam, trên đất có nhà cấp 4, hai gian bếp và đất nông nghiệp khoảng 3,3 sào và 0,35 sào xướng mạ ở thôn T, xã C, huyện D, tỉnh Hà Nam, ngoài ra không có tài sản khác”*

Tại Biên bản làm việc giữa Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam với chính quyền địa phương phường C ngày 23/4/2021, chính quyền địa phương xác định: “*Trên đất hiện nay có một nhà cấp bốn ba gian, hai gian bếp nhỏ được hình thành từ trước khi cụ B mất. Bà T2 là người đứng lên xây dựng nhà và bếp trên đất còn nguồn tiền sử dụng để xây dựng là của ai thì địa phương không nắm được.*”

Do đó, không có căn cứ để chấp nhận quan điểm này của ông K.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của bà L: Đề nghị từ chối nhận kỷ phần thừa kế của bố mẹ để lại là đất ở và tài sản trên đất. Đề nghị chia phần di sản này cho ông K và ông D đồng thời chỉ đề nghị nhận kỷ phần thừa kế là đất ruộng bằng hiện vật. Nhận thấy: Đối với việc bà L từ chối nhận kỷ phần thừa kế của bố mẹ để lại là đất ở và tài sản trên đất dựa trên cơ sở tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tại giai đoạn sơ thẩm, bà L chỉ đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, không có đề nghị nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật. Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào hiện trạng thửa đất và nguyện vọng của các đương sự nên đã giao cho ông K và ông D sử dụng diện tích đất nông nghiệp để có điều kiện ở tại địa phương trực tiếp canh tác và buộc các ông D, K thanh toán chênh lệch tài sản cho bà L và chị T là đúng theo quy định của pháp luật. Tại đơn kháng cáo và giai đoạn phúc thẩm, bà L chỉ đề nghị nhận kỷ phần thừa kế là đất nông nghiệp để sử dụng, nhận thấy: Căn cứ vào hiện trạng diện tích đất nông nghiệp, nhu cầu sử dụng đất của các đương sự, Tòa án cấp phúc thẩm sẽ giao kỷ phần thừa kế bà

L được hưởng cho bà L bằng hiện vật là quyền sử dụng đất nông nghiệp để đảm bảo quyền lợi cho bà L.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xác định di sản thừa kế của cụ X và cụ B để lại gồm: Diện tích 284m<sup>2</sup> đất ở, trị giá: 284.000.000đ; 01 nhà cấp 4 trị giá: 68.041.000đ; 01 bếp lợp Proximăng trị giá: 20.506.000đ; 01 bể nước trị giá: 3.270.000đ; sân bê tông mặt trị giá: 6.216.000đ; trụ cổng trị giá: 1.032.000đ; tường gạch xi trị giá: 1.628.000đ; cổng sắt trị giá: 756.000đ; 01 cây hồng xiêm trị giá 96.000đ; 01 cây mít trị giá: 240.000đ; 02 cây bưởi trị giá: 72.000đ; 01 cây chanh trị giá: 42.000đ; 01 cây đu đủ trị giá: 25.000đ; 04 bụi chuối có buồng trị giá: 240.000đ; 03 bụi chuối chưa có buồng trị giá: 108.000đ; 3,3 sào đất nông nghiệp trị giá: 3,3 x 360 x 195.000đ = 231.660.000đ; 0,35 sào xướng mạ trị giá: 0,35 x 360 x 195.000đ = 24.570.000đ. Tổng cộng trị giá: 642.502.000đ.

Về hàng thừa kế: Căn cứ lời khai các đương sự và kết quả xác minh hai cụ Phạm Nguyễn T1 và Vũ Thị B có 05 người con gồm: Bà Phạm Thị Đ, Bà Phạm Thị L, bà Phạm Thị T2, Ông Phạm Văn K, ông Phạm Nguyễn D. Bà Phạm Thị Đ có 01 người con là Trương Thị Mỹ T, bà Đ đã chết năm 1987; bà Phạm Thị T2 đã chết năm 2017, không có chồng con. Vì thế, đến nay hàng thừa kế của hai cụ gồm 05 suất là: bà Phạm Thị T2, Bà Phạm Thị L, Ông Phạm Văn K, ông Phạm Nguyễn D và chị Trương Thị Mỹ T (được hưởng suất thừa kế thế vị của bà Phạm Thị Đ).

Di sản thừa kế của hai cụ thành 5 kỷ phần, theo đó: Chị Trương Thị Mỹ T, bà Phạm Thị T2 được nhận phần di sản trị giá tương đương 128.500.000đ; Ông Phạm Văn K, ông Phạm Nguyễn D mỗi người được nhận một kỷ phần tương ứng với giá trị 128.500.000đ và ½ giá trị kỷ phần thừa kế của bà L (đối với đất ở và tài sản trên đất) tương đương với giá trị: 38.627.200 đồng.

Bà Phạm Thị L được nhận phần di sản trị giá tương đương 51.246.000 đồng.

Đối với kỷ phần thừa kế của bà T2 được hưởng sẽ tạm giao cho ông K quản lý. Dành quyền khởi kiện về việc chia di sản thừa kế của bà T2 khi các đương sự có yêu cầu và sẽ được giải quyết bằng vụ án khác.

[5] Về án phí và chi phí tố tụng;

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản hết: 5.097.000 đồng; số tiền này ông D đã nộp tạm ứng vì vậy ông K, bà L, bà T2, chị T phải trả cho ông D số tiền tương ứng di sản mình được hưởng.

Về án phí dân sự: Án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Nguyễn D thuộc diện hộ nghèo và có đơn xin miễn tiền án phí, Bà Phạm Thị L là người cao tuổi có đơn xin miễn tiền án phí nên xét miễn án phí cho bà L và ông D. Các đương

sự khác phải chịu theo quy định của pháp luật. Do có sự thay đổi về kỹ phần thừa kế nên Hội đồng xét xử phúc thẩm tính toán lại án phí theo quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông K, chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của bà L nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ Điều 293; khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Ông Phạm Văn K và chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của Bà Phạm Thị L.

- Sửa bản án Dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 19/01/2021 của Tòa án nhân dân thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

Căn cứ:

- Điều 26; 35; 39; 147; 157; 165; 227; 228 Bộ luật tố tụng dân sự
- Điều 467 Bộ luật dân sự 2005
- Điều 459; 613; 651; 652 Bộ luật dân sự 2015
- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016

**1. Chấp nhận yêu cầu của ông Phạm Nguyễn D khởi kiện Ông Phạm Văn K chia di sản thừa kế của cụ Phạm Nguyễn T1 (tên gọi khác X) và cụ Vũ Thị B theo pháp luật.**

1.1. Xác định di sản thừa kế của hai cụ Phạm Nguyễn T1 và cụ Vũ Thị B là: 284m<sup>2</sup> đất ở; 3,3 sào đất nông nghiệp; 0,35 sào đất mạ và tài sản trên đất ở có tổng trị giá: 642.502.000đ. Chia di sản thừa kế của hai cụ thành 5 kỹ phần, theo đó: Chị Trương Thị Mỹ T, bà Phạm Thị T2 được nhận phần di sản trị giá tương đương 128.500.000đ; Ông Phạm Văn K, ông Phạm Nguyễn D mỗi người được nhận một kỹ phần tương ứng với giá trị 128.500.000đ và ½ giá trị kỹ phần thừa kế của bà L (đối với đất ở và tài sản trên đất) tương đương với giá trị: 38.627.200 đồng. Bà Phạm Thị L được nhận phần di sản trị giá tương đương 51.246.000 đồng.

1.2. Giao cho ông Phạm Nguyễn D được sử dụng những tài sản sau có tổng trị giá: 207.223.000đ, gồm:

1.2.1. Đất ở: 122m<sup>2</sup> trị giá: 122.000.000đ tại thửa 22, phụ lục 07 tổ dân phố T, phường C, thị xã D, tỉnh Hà Nam (Có sơ đồ kèm theo), có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đất ông T5: 7,3m.
- Phía Tây giáp ngõ đi chung: (5,22 + 2,89)m
- Phía Nam giáp hộ ông Đ4: (1,80 + 9,1 + 4,32)m
- Phía Bắc giáp hộ ông K: 17,25m

\* Tài sản trên đất gồm: sân bê tông mặt trị giá: 6.216.000đ; tường gạch xi trị giá: 1.628.000đ; 01 cây mít trị giá: 240.000đ; 02 cây bưởi trị giá: 72.000đ; 01 cây chanh trị giá: 42.000đ.

1.2.2. Đất lúa: 332 m<sup>2</sup> trị giá: 64.740.000đ tại thửa 10, phụ lục 07 tờ dân phố T, phường C, thị xã D, tỉnh Hà Nam (Có sơ đồ kèm theo), có tứ cận như sau:

- Phía Nam giáp đất bà L: 86,56m.
- Phía Tây giáp đường: 3,83m
- Phía Đông giáp đường 3,83m
- Phía Bắc giáp hộ K: 86,54m

1.2.3. Đất mạ: 63m<sup>2</sup> trị giá 12.285.000đ tại thửa 132 tờ bản đồ 08 tờ dân phố T, phường C, thị xã D, tỉnh Hà Nam (Có sơ đồ kèm theo), có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đường: 1,42m
- Phía Tây giáp đất hộ T5, I: 1,39m
- Phía Nam giáp hộ C2: 45,96m
- Phía Bắc giáp K: 45,96m

1.3. Giao cho Ông Phạm Văn K được sử dụng những tài sản sau có tổng trị giá: 315.311.000đ, gồm:

1.3.1. Đất ở: 146m<sup>2</sup> trị giá: 146.000.000đ tại thửa 22, phụ lục 07 tờ dân phố T, phường C, thị xã D, tỉnh Hà Nam (Có sơ đồ kèm theo), có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đất hộ T5: (0,71 + 5,53 + 1,6) m
- Phía Tây giáp đất hộ M: (0,15 + 3,32 + 1,25)m
- Phía Nam giáp hộ ông D: 17,25m
- Phía Bắc giáp B2, T6: (5,23 + 3,61 + 12,19)m

\* Tài sản trên đất gồm: 01 nhà cấp 4 trị giá: 68.041.000đ; 01 bếp trị giá: 20.506.000đ; 01 bể nước trị giá: 3.270.000đ; 01 cây hồng xiêm trị giá: 96.000đ; 01 cây đu đủ trị giá: 25.000đ; 07 bụi chuối trị giá: 348.000đ.

1.3.2. Đất lúa: 332m<sup>2</sup> trị giá: 64.740.000 đồng tại thửa 10, phụ lục 07 tổ dân phố T, phường C, thị xã D, tỉnh Hà Nam (Có sơ đồ kèm theo), có tứ cận như sau:

- Phía Nam giáp đất hộ D: 86,54m
- Phía Tây giáp đường: 3,83 m
- Phía Đông giáp đường: 3,84m
- Phía Bắc giáp T2: 86,53 m

1.3.3. Đất mạ: 63m<sup>2</sup> trị giá 12.285.000đ tại thửa 132 tờ bản đồ 08 tổ dân phố T, phường C, thị xã D, tỉnh Hà Nam (Có sơ đồ kèm theo), có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đường: 1,41m
- Phía Tây giáp đất hộ T5: 1,39m.
- Phía Nam giáp hộ ông D: 45,96m
- Phía Bắc giáp T7: 46,19m

1.4. Tạo lập lối đi chung cho ông Phạm Nguyễn D và Phạm Văn K diện tích: 16m<sup>2</sup> trị giá: 16.000.000đ tại thửa 22, phụ lục 07 tổ dân phố T, phường C, thị xã D, tỉnh Hà Nam (Có sơ đồ kèm theo), có tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đất hộ D: (5,22 + 2,89)m
- Phía Tây giáp đất hộ M, đường: (5,22 + 2,88 + 0,27)m
- Phía Nam giáp hộ ông Đ4: 1,73m
- Phía Bắc giáp K: 2,17m

\* Tài sản trên lối đi chung gồm: công sắt trị giá: 756.000đ; trụ công trị giá: 1.032.000đ.

1.5. Giao cho Bà Phạm Thị L được sử dụng những tài sản sau:

Đất lúa: 262m<sup>2</sup> trị giá: 51.090.000 đồng tại thửa 10, phụ lục 07 tổ dân phố T, phường C, thị xã D, tỉnh Hà Nam (Có sơ đồ kèm theo), có tứ cận như sau:

- Phía Nam giáp đất hộ H2: 86,59m
- Phía Tây giáp đường: 2,67 m
- Phía Đông giáp đường: 3,38m
- Phía Bắc giáp hộ D: 86,56 m

1.6. Giao cho bà Phạm Thị T2 được sử dụng những tài sản sau:

Đất lúa: 262m<sup>2</sup> trị giá: 51.090.000 đồng tại thửa 10, phụ lục 07 tổ dân phố T, phường C, thị xã D, tỉnh Hà Nam (Có sơ đồ kèm theo), có tứ cận như sau:

- Phía Nam giáp đất hộ K: 86,53m
- Phía Tây giáp đường: 2,88 m
- Phía Đông giáp đường: 3,17 m
- Phía Bắc giáp hộ T2 (T8): 86,51 m.

Tạm giao cho ông K quản lý 262m<sup>2</sup> trị giá: 51.090.000 đồng tại thửa 10, phụ lục 07 tổ dân phố T, phường C, thị xã D, tỉnh Hà Nam (Có sơ đồ kèm theo) của bà Phạm Thị T2.

2.1 Buộc ông Phạm Nguyễn D thanh toán cho bà Phạm Thị T2: 48.989.800đ.

2.2. Buộc Ông Phạm Văn K thanh toán cho bà Phạm Thị T2: 28.420.200đ.

Tạm giao cho ông K quản lý 77.410.000 đồng của bà T2.

2.3. Buộc Ông Phạm Văn K thanh toán cho Bà Phạm Thị L: 156.000đ (Một trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

2.4. Buộc Ông Phạm Văn K thanh toán cho chị Trương Thị Mỹ T: 128.500.000đ (Một trăm hai mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng).

3. Dành quyền khởi kiện cho các đương sự đối với việc chia di sản thừa kế của bà Phạm Thị T2 khi có yêu cầu.

4. Bác các yêu cầu khác của các đương sự.

5. Án phí và chi phí tố tụng:

Về chi phí xem xét thẩm định, định giá: Buộc các đương sự Ông Phạm Văn K phải trả cho ông Phạm Nguyễn D: 1.326.000đ; Bà Phạm Thị L phải trả cho ông Phạm Nguyễn D: 406.500 đồng; bà Phạm Thị T2, chị Trương Thị Mỹ T mỗi người phải trả cho ông Phạm Nguyễn D: 1.019.000 đồng. Vì vậy, ông Phạm Nguyễn D phải thanh toán cho bà Phạm Thị T2: 47.970.800đ.

Về án phí: Ông Phạm Văn K phải chịu: 8.356.000đ (Tám triệu ba trăm năm mươi sáu nghìn đồng). Chị Trương Thị Mỹ T, bà Phạm Thị T2 phải chịu: 6.425.000đ (Sáu triệu bốn trăm hai mươi lăm ngàn đồng). Miễn tiền án phí cho ông Phạm Nguyễn D và Bà Phạm Thị L. Ông K quản lý di sản của bà T2 nên buộc ông K phải nộp tiền án phí sơ thẩm cho bà T2.

6. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Phạm Thị L và Ông Phạm Văn K không phải chịu. Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm ông K đã nộp theo biên lai số AA/2015/0003386 ngày 02/02/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.

7. Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo kháng nghị, Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Hà Nam;
- TAND thị xã Duy Tiên;
- Chi cục THADS thị xã Duy Tiên;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

*(đã ký)*

**Đinh Tiến Hùng**